

THÔNG BÁO
Kết quả tuyển dụng viên chức năm 2018

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định 1324/2016/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định một số nội dung về tuyển dụng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố;

Sở Y tế Hải Phòng thông báo kết quả xét tuyển viên chức tại Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên năm 2018 như sau:

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo	Điểm toàn khóa	Điểm tốt nghệp	Điểm kiểm tra, sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
		Nam	Nữ					
	Vị trí khám bệnh, chữa bệnh							
1	Nguyễn Thị Nga		16/12/1992	Bác sĩ đa khoa	71.60	77.30	95.50	339.90
2	Đỗ Thị Nhung		18/07/1993	Bác sĩ đa khoa	74.40	82.70	91.00	339.10
3	Trương Thanh Quý	04/09/1988		Bác sĩ đa khoa	67.10	82.70	94.00	337.80
4	Cù Thị Hà		06/04/1992	Bác sĩ đa khoa	73.70	73.70	94.50	336.40
5	Nguyễn Minh Ngọc		30/03/1992	Bác sĩ đa khoa	74.60	66.70	95.50	332.30
6	Nguyễn Minh Huân	20/07/1986		Bác sĩ đa khoa	71.90	79.70	90.00	331.60
7	Nguyễn Thị Thúy Hằng		26/07/1989	Bác sĩ đa khoa	66.90	74.70	93.50	328.60

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo	Điểm toàn khóa	Điểm tốt nghiệp	Điểm kiểm tra, sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
		Nam	Nữ					
8	Đỗ Văn Đại	19/05/1993		Bác sĩ răng hàm mặt	70.40	70.40	93.50	327.80
9	Phạm Thị Giang		01/6/1992	Bác sĩ đa khoa	72.60	83.00	85.50	326.60
10	Dương Đình Quang	02/01/1993		Bác sĩ đa khoa	65.90	85.00	86.50	323.90
11	Nguyễn Thu Hà		01/03/1992	Bác sĩ đa khoa	63.60	61.70	95.00	315.30
12	Trương Văn Trường	12/11/1988		Bác sĩ đa khoa	65.90	75.70	82.00	305.60
13	Nguyễn Xuân Hoàn	12/08/1987		Bác sĩ đa khoa	57.30	58.90	91.00	298.20
14	Vũ Thị Hiền		01/01/1992	Bác sĩ đa khoa	69.90	74.70	76.00	296.60
15	Vũ Xuân Hải	23/11/1983		Bác sĩ đa khoa	62.20	55.00	89.50	296.20
	Vị trí chăm sóc bệnh nhân							
16	Phạm Thị Thanh Huyền		20/08/1995	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	79.50	93.00	92.00	356.50
17	Phạm Thu Phương		20/12/1995	Điều dưỡng cao đẳng	85.10	83.00	93.00	354.10
18	Nguyễn Thị Hằng		21/01/1995	Điều dưỡng đại học	76.10	85.00	95.00	351.10
19	Nguyễn Thị Thu Hiền		08/12/1994	Điều dưỡng trung cấp	76.00	85.00	94.00	349.00
20	Vũ Thị Mỹ Thanh		23/01/1991	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	78.65	79.65	94.50	347.30
21	Đoàn Văn Bình	21/09/1994		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	86.00	80.00	90.50	347.00
22	Đỗ Thị Hương Trà		08/01/1992	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	71.50	87.00	94.00	346.50

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo	Điểm toàn khóa	Điểm tốt nghệ	Điểm kiểm tra, sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
		Nam	Nữ					
23	Đỗ Yến Nhi		25/12/1993	Điều dưỡng trung cấp	77.00	93.00	88.00	346.00
24	Đỗ Thị Hào		06/03/1992	Điều dưỡng trung cấp	73.00	88.00	92.00	345.00
25	Lê Thị Lý		30/03/1990	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	78.00	79.75	92.50	342.75
26	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		02/08/1996	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	69.05	85.00	94.00	342.05
27	Bùi Thị Tâm		16/8/1994	Điều dưỡng đại học	69.70	85.00	93.50	341.70
28	Phạm Thị Hằng		26/6/1992	Điều dưỡng trung cấp	63.00	92.00	93.00	341.00
29	Chu Thị Bích Thủy		24/8/1989	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	76.00	80.00	92.50	341.00
30	Khúc Văn Hoàng	18/11/1991		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	74.00	85.00	91.00	341.00
31	Phạm Thị Năm		12/12/1992	Điều dưỡng cao đẳng	71.40	90.00	89.50	340.40
32	Phạm Thị Hoài Giang		04/12/1992	Điều dưỡng cao đẳng	68.00	82.00	94.00	338.00
33	Đỗ Thị Lan		4/4/1991	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	66.00	82.00	95.00	338.00
34	Đồng Thanh Tùng	13/3/1994		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	74.00	77.00	93.38	337.76
35	Vũ Thị Thanh Huyền		29/10/1994	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	69.00	82.00	93.00	337.00
36	Nguyễn Xuân Phong	01/09/1996		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	74.50	72.75	94.00	335.25
37	Nguyễn Thị Bích Ngọc		10/09/1991	Điều dưỡng trung cấp	72.00	83.00	90.00	335.00

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo	Điểm toàn khóa	Điểm tốt nghiệp	Điểm kiểm tra, sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
		Nam	Nữ					
38	Nguyễn Sơn Minh	12/10/1994		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	75.00	79.75	90.00	334.75
39	Cao Ngọc Bích		18/1/1989	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	75.90	82.50	88.00	334.40
40	Lê Thị Ngọc Linh		12/10/1992	Điều dưỡng đại học	70.00	75.00	94.00	333.00
41	Nguyễn Thị Hải		20/3/1994	Điều dưỡng trung cấp	67.00	78.00	94.00	333.00
42	Đặng Thị Phượng		16/12/1994	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	75.00	79.00	89.50	333.00
43	Lê Thị Ánh		13/8/1992	Điều dưỡng cao đẳng	72.29	71.67	94.50	332.96
44	Phạm Thu Trang		20/12/1993	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	69.00	77.00	93.25	332.50
45	Đào Thị Ngọc Anh		22/10/1994	Điều dưỡng trung cấp	64.00	80.00	94.00	332.00
46	Vũ Thị Ngân		14/6/1991	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	69.00	88.00	87.50	332.00
47	Nguyễn Thanh Bình		25/2/1995	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	68.09	76.25	93.50	331.34
48	Nguyễn Thị Thuận		10/01/1987	Điều dưỡng cao đẳng	74.00	73.30	92.00	331.30
49	Đinh Thị Thảo Như		27/10/1994	Điều dưỡng cao đẳng	71.00	72.00	94.00	331.00
50	Đỗ Thanh Huyền		10/08/1994	Điều dưỡng trung cấp	72.00	90.00	84.50	331.00
51	Trần Thị Hòa		10/02/1987	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	71.00	78.00	91.00	331.00
52	Nguyễn Công Hữu	25/10/1994		Điều dưỡng cao đẳng	71.00	71.70	94.00	330.70

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo	Điểm toàn khóa	Điểm tốt nghiệp	Điểm kiểm tra, sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
		Nam	Nữ					
53	Lê Thị Thảo Ninh		13/3/1996	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	68.50	77.00	91.63	328.76
54	Vũ Văn Giỏi	21/12/1993		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	73.50	72.75	91.00	328.25
55	Bùi Thị Kim Thanh		24/4/1991	Điều dưỡng cao đẳng	68.00	70.00	95.00	328.00
56	Nguyễn Thị Hồng Nhưng		10/06/1995	Điều dưỡng trung cấp	65.00	78.00	92.50	328.00
57	Nguyễn Thị Thu		20/1/1992	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	64.00	73.00	95.00	327.00
58	Đoàn Thị Nga		24/4/1995	Điều dưỡng cao đẳng	75.00	76.70	87.00	325.70
59	Vũ Quang Thanh	15/9/1985		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	79.50	62.00	92.00	325.50
60	Trần Thị Hương		11/06/1982	Điều dưỡng trung cấp	66.00	73.00	93.00	325.00
61	Hoàng Thị Chín		25/10/1986	Điều dưỡng cao đẳng	72.13	71.67	90.00	323.80
62	Lê Thị Thanh Hải		5/5/1991	Điều dưỡng cao đẳng	70.00	68.30	92.50	323.30
63	Nguyễn Thị Ngọc Mai		25/1/1995	Điều dưỡng cao đẳng	74.00	78.30	85.50	323.30
64	Vũ Thị Hà		18/10/1994	Điều dưỡng cao đẳng	74.00	73.30	87.00	321.30
65	Phạm Viết Anh		29/9/1993	Điều dưỡng trung cấp	61.00	77.00	91.00	320.00
66	Nguyễn Lê Quyền	13/7/1995		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	67.00	72.00	90.50	320.00
67	Trần Thị Thu Hà		6/6/1994	Điều dưỡng cao đẳng	74.00	73.30	86.00	319.30

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo	Điểm toàn khóa	Điểm tốt nghiệp	Điểm kiểm tra, sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
		Nam	Nữ					
68	Nguyễn Thu Hằng		28/4/1993	Điều dưỡng cao đẳng	73.00	73.30	86.50	319.30
69	Nguyễn Thế Hoàng	13/1/1995		Điều dưỡng cao đẳng	73.00	70.00	88.00	319.00
70	Đào Quang Trường	21/10/1994		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	66.50	72.00	90.00	318.50
71	Phạm Thị Thanh Dung		22/7/1992	Điều dưỡng cao đẳng	72.03	70.00	88.00	318.03
72	Hoàng Mai Linh		02/04/1994	Điều dưỡng cao đẳng	69.00	70.00	89.50	318.00
73	Nguyễn Thị Anh		24/5/1993	Điều dưỡng cao đẳng	63.20	75.00	89.50	317.20
74	Khúc Thị Hiền		17/7/1992	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	75.00	80.00	81.00	317.00
75	Nguyễn Anh Tuấn	16/2/1996		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	74.70	75.00	83.50	316.70
76	Hoàng Thị Vân		20/3/1997	Điều dưỡng cao đẳng	70.00	71.70	87.00	315.70
77	Bùi Đức Trí	28/6/1981		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	65.50	69.00	90.00	314.50
78	Nguyễn Văn Thịnh	14/2/1993		Điều dưỡng cao đẳng	70.00	70.00	86.50	313.00
79	Lê Xuân Hữu	22/12/1992		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	64.00	67.00	90.00	311.00
80	Nguyễn Văn Huynh	01/07/1994		Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	66.50	73.00	85.50	310.50
81	Đào Thị Yến		13/12/1993	Trung cấp y có chứng chỉ hành nghề	68.50	82.00	80.00	310.50
82	Chu Thị Tú Anh		26/12/1989	Điều dưỡng cao đẳng	70.00	63.30	86.00	305.30

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo	Điểm toàn khóa	Điểm tốt nghiệp	Điểm kiểm tra, sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
		Nam	Nữ					
83	Nguyễn Huy Vương	26/10/1994		Điều dưỡng cao đẳng	65.00	60.00	86.50	298.00
	Vị trí xét nghiệm							
84	Nguyễn Thị Huế		26/3/1992	Cử nhân xét nghiệm y học	74.30	85.00	93.00	345.30
85	Bùi Thu Nga		16/8/1995	Cử nhân xét nghiệm y học	72.60	85.00	93.00	343.60
86	Đoàn Tuấn Vũ	23/2/1994		Cao đẳng xét nghiệm y học	63.00	80.00	97.00	337.00
87	Lê Thị Lan Anh		25/10/1992	Trung cấp y có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngành kỹ thuật viên xét nghiệm và có chứng chỉ hành nghề KTV xét nghiệm	75.50	77.50	92.00	337.00
88	Ngô Thị Bích Ngọc		04/01/1991	Điều dưỡng cao đẳng có chứng nhận đào tạo liên tục xét nghiệm sinh hóa, huyết học, vi sinh cơ bản và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngành kỹ thuật viên xét nghiệm	71.00	68.00	97.00	333.00
89	Nguyễn Thị Thùy Tiên		16/7/1996	Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học	68.90	68.90	95.00	327.80
	Vị trí Chẩn đoán hình ảnh							

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo	Điểm toàn khóa	Điểm tốt nghệp	Điểm kiểm tra, sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
		Nam	Nữ					
90	Trần Văn Thiệu	12/7/1994		Cao đẳng kỹ thuật hình ảnh y học	73.10	76.70	95.00	339.80
91	Nguyễn Thanh Tùng	10/8/1993		Trung cấp kỹ thuật hình ảnh y học	64.00	90.00	92.00	338.00
92	Bùi Đức Toàn	24/8/1993		Bác sĩ đa khoa có chứng chỉ định hướng chuyên ngành CDHA và chứng chỉ đào tạo liên tục đọc điện tâm đồ cơ bản	68.50	72.70	91.50	324.20
	Vị trí Gây mê hồi sức							
93	Lê Quốc Hưng	12/09/1995		Trung cấp y có Chứng chỉ chuyển đổi Điều dưỡng và Chứng chỉ đào tạo Kỹ thuật viên Gây mê hồi sức.	77.00	83.50	88.00	336.50
	Vị trí Dược							
94	Nguyễn Lan Hương	13/11/1994		Dược sĩ đại học	72.20	93.30	62.50	290.50
95	Nguyễn Hải Long	11/1/1993		Dược sĩ trung cấp	62.00	81.00	70.00	283.00
96	Ngô Thị Thảo		3/7/1991	Dược sĩ cao đẳng	72.00	83.00	61.50	278.00
97	Ngô Kim Huệ		9/9/1982	Dược sĩ trung cấp	63.00	73.00	61.50	259.00

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo	Điểm toàn khóa	Điểm tốt nghệp	Điểm kiểm tra, sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
		Nam	Nữ					
98	Nguyễn Văn Nam	27/9/1996		Dược sĩ trung cấp	66.00	73.00	56.50	252.00
99	Phạm Thị Hằng		11/2/1992	Dược sĩ trung cấp	56.00	68.00	56.50	237.00
100	Phạm Ngọc Văn	21/12/1992		Dược sĩ đại học	66.60	70.00	Bỏ thi	136.60
Vị trí Kiểm soát nhiễm khuẩn								
101	Nguyễn Mạnh Tiến	02/07/1991		Bác sĩ YHDP có Chứng chỉ hoàn thành đào tạo liên tục về KSNK cơ bản	66.20	83.00	80.50	310.20
Vị trí Phụ trách công tác kế hoạch								
102	Phạm Vân Anh		21/11/1992	Bác sĩ YHDP	65.00	80.00	83.50	312.00
Vị trí Tổ chức nhân sự								
103	Nguyễn Đức Tiến	04/12/1991		Thạc sĩ Quản lý kinh tế	70.10	77.00	85.38	317.86
104	Nguyễn Kim Thi	21/4/1980		Thạc sĩ Quản lý kinh tế	65.00	75.00	74.50	289.00
Vị trí Quản lý Vật tư thiết bị y tế								
105	Lê Đức Anh	6/6/1988			62.00	60.00	86.00	294.00
Vị trí Kế toán								
106	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		25/2/1994	Cử nhân QTKD chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán	83.00	94.00	91.63	360.26

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo	Điểm toàn khóa	Điểm tốt nghệ	Điểm kiểm tra, sát hạch (Hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
		Nam	Nữ					
107	Nguyễn Thị Thu Trang		14/3/1994	Cử nhân ngành QTKD chuyên ngành Quản trị Tài chính Kế toán	69.00	90.00	91.63	342.26
108	Nguyễn Bảo Trang		01/05/1989	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	72.00	72.00	91.63	327.26
109	Nguyễn Thị Huyền Trang		30/4/1990	Cử nhân QTKD chuyên ngành Tài chính Kế toán	58.20	58.20	91.63	299.66
110	Phạm Thị Lương		21/11/1990	Cử nhân Kế toán	68.50	90.00	34.25	227.00

2. Thời gian, địa điểm nhận đơn phúc khảo kết quả xét tuyển

Nếu có thắc mắc về điểm số xét tuyển của mình các thí sinh gửi đơn phúc khảo về Ủy viên thư ký Hội đồng tuyển dụng, thời gian từ 7 giờ ngày 06/05/2019 đến 17 giờ ngày 17/05/2019.

Vậy Sở Y tế Hải Phòng xin thông báo tới tất cả các thí sinh được biết./. *Hy*

Nơi nhận:

- VP (đăng công TT);
- BV TN (Niêm yết tại bảng tin ĐV);
- Lưu VT, TCCB(4). *Hy*

GIÁM ĐỐC



Phạm Thu Xanh